TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2021/HNGĐ-ST
Ngày 14 - 5 - 2021
"V/v: Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V – TỈNH HƯNG YÊN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn M

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn K

2. Bà Nguyễn Thị Ng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị T – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V *tham gia phiên tòa*: Bà Đỗ Thị Q – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2020 về việc "Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Chu Thị D, sinh năm 1997, có mặt.

Hộ khẩu thường trú: Thôn HT, xã LH, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Nơi ở hiện nay: Thôn Ốc Nhiêu, xã Đ, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

*Bị đơn***:** Anh Phạm Văn N1, sinh năm 1990, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn HT, xã LH, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan***:**

Cháu Phạm Đức D1, sinh ngày 07/5/2014.

Cháu Phạm Đức K, sinh ngày 14/8/2017.

Đều có địa chỉ: Thôn HT, xã LH, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Cháu D1 và cháu K là con của anh N1 và chị D. Người đại diện cho cháu D1, cháu K là chị D và anh N1.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị D2, sinh năm 1973, là mẹ chị D. Địa chỉ: Thôn Ốc Nhiêu, xã Đ, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, vắng mặt.

Bà Đỗ Thị Xuân, sinh năm 1964, là mẹ anh N1. Địa chỉ: Thôn HT, xã LH, huyện V, tỉnh Hưng Yên, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/8/2020 và lời khai của nguyên đơn chị Chu Thị D trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Chị D kết hôn với anh Phạm Văn N1 ngày 28/8/2014 trên cơ sở tự nguyện, anh chị đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LH, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống tại gia đình anh N1 ở xã LH, huyện V, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc; nhưng chỉ được một thời gian ngắn. Sau đó vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Nguyên nhân do anh N1 thường xuyên uống rượu say rồi chửi bới, đánh đập, xé quần áo của chị, có lần cầm dao đuổi chị khắp làng. Vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống; công việc, sinh hoạt anh N1 bắt chị phải theo ý anh N1. Mỗi khi xảy ra mâu thuẫn anh N1 lại gọi điện cho bố mẹ chị bắt lên nói chuyện. Vợ chồng nhiều khi không nói chuyện với nhau một thời gian dài. Ngoài ra anh N1 ghen tuông, nghi ngờ vô cớ. Do mâu thuẫn nên một số lần chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở, anh N1 có xuống xin lỗi, chị nghĩ thương hai con nhỏ nên vợ chồng về sống với nhau, nhưng anh N1 vẫn không thay đổi, thậm chí là còn đánh đập, chửi bới chị hơn trước kia. Từ tháng 7 năm 2020 chị D đã bỏ ra ngoài ở riêng vì không thể chung sống với anh N1. Tại phiên tòa, chị D xác định chị không còn tình cảm với anh N1, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung, chị D trình bày: Vợ chồng có hai con chung là cháu Phạm Đức D1, sinh ngày 07/5/2014 và cháu Phạm Đức K, sinh năm 14/8/2017. Tại đơn khởi kiện chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh N1 mỗi người nuôi một cháu. Sau đó trong quá trình giải quyết vụ án chị D đồng ý để anh N1 trực tiếp nuôi cả hai con theo nguyện vọng của anh N1. Tại phiên tòa chị giữ nguyên đề nghị để anh N1 nuôi dưỡng cả hai cháu vì nguyện vọng anh N1 cũng muốn như vậy, chị nhất trí cấp dưỡng nuôi con hằng tháng là 1.500.000 đồng/ cháu, hai cháu là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

Về công nợ, chị D trình bày: Vợ chồng chị không vay nợ với ai, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, chị D trình bày: Vợ chồng chị có xây dựng được một ngôi nhà hai tầng trên diện tích đất ở của bố mẹ chồng chị. Chị D có quan điểm không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng.

Về công sức, chị D không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp: Chị D trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Phạm Văn N1 có lời khai thống nhất với lời khai của chị D về hình thức kết hôn, con chung, tài sản, công nợ, công sức và đất ruộng nông nghiệp. Về tình cảm vợ chồng anh N1 xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 3 năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau vì bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Sau đó chị D bỏ nhà đi, cắt hết mọi liên lạc với anh và gia đình hai bên, không quan tâm gì đến các con. Cho đến nay tình cảm vợ chồng anh vẫn không cải thiện được nhưng anh N1 có nguyện vọng vợ chồng bỏ qua tất cả để đoàn tụ chăm lo cho các con. Nếu chị D vẫn cương quyết ly hôn thì tùy quyết định của chị D. Về con chung, anh N1 có quan điểm nếu Tòa án cho ly hôn, anh yêu cầu nuôi dưỡng cả hai con và chị D có nghĩa vụ phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) cho hai cháu. Về tài sản, công nợ, công sức và đất

ruộng nông nghiệp anh N1 cũng có quan điểm thống nhất như chị D là vợ chồng không nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề này.

Lời khai của bà Nguyễn Thị D2 và bà Đỗ Thị X đều xác định anh chị có mâu thuẫn và đã ly thân, bà D2 và bà Xuân đều mong muốn anh chị đoàn tụ, còn nếu chị D không nhất trí thì tùy anh chị quyết định.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự, chị D đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là N1 có mặt khi Tòa án triệu tập và tham gia phiên họp hòa giải. Tuy nhiên tại các lần Tòa án triệu tập đến phiên tòa anh N1 đều vắng mặt không có lý do. Như vậy anh N1 chưa chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cho chị D ly hôn anh N1.

Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của anh chị, giao cả hai cháu là cháu Phạm Đức D1, sinh ngày 07/5/2014 và cháu Phạm Đức K, sinh ngày 14/8/2017 cho anh N1 nuôi dưỡng. Chị D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/tháng/cháu, hai cháu là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) mỗi tháng. Thời điểm cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2021 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung; về nợ; về công sức và ruộng nông nghiệp: Chị D và anh N1 không yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Buộc chị D phải chịu tiền án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn là anh Phạm Văn N1. Đây là lần thứ hai mở lại phiên tòa nhưng anh N1 vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh N1 là có cơ sở pháp luật.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về tình cảm vợ chồng***:** Chị Chu Thị D kết hôn với anh Phạm Văn N1 ngày 28/8/2014 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LH, huyện V, tỉnh Hưng Yên; chị D sinh ngày 24/8/1997, tại thời điểm kết hôn,

theo Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đang có hiệu lực pháp luật, chị D đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; như vậy quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn anh chị cung sống hạnh phúc và đã có hai con chung. Từ tháng 3 năm 2020 mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do anh chị bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không có sự bàn bạc, thống nhất trong công việc gia đình, anh N1 bắt vợ phải theo ý mình mà không tôn trọng ý kiến của chị D, nên mâu thuẫn đã phát sinh. Từ mâu thuẫn này anh chị xảy ra cãi nhau, anh N1 thường xuyên uống rượu rồi chửi bới, đánh chị D như lời chị trình bày trên là có cơ sở, lời khai của mẹ anh N1 xác nhận việc mâu thuẫn và xô xát có lần anh N1 tát chị. Hơn nữa anh N1 nghi ngờ và ghen tuông, nhưng không có cơ sở cũng là một phần nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn. Do mâu thuẫn nên chị D đã nhiều lần bỏ đi và từ tháng 7 năm 2020 đến nay anh chị đã ly thân, chị D về nhà mẹ đẻ ở. Tại phiên tòa chị D xác định tình cảm không còn, đề nghị Hội đồng xét xử cho chị ly hôn anh N1. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cho chị D ly hôn với anh N1 là phù hợp.

[2.2] *Về con chung***:** Vợ chồng chị D có hai con chung là cháu Phạm Đức D1, sinh ngày 07/5/2014 và cháu Phạm Đức K, sinh ngày 14/8/2017. Lời trình bày của anh chị đều xác định, nếu Tòa án cho ly hôn anh chị nhất trí để anh N1 nuôi dưỡng cả hai cháu. Anh N1 yêu cầu chị D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000/tháng/cháu, hai cháu là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) mỗi tháng, chị D nhất trí. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận, giao cả hai cháu cho anh N1 nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/tháng/cháu, hai cháu là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) mỗi tháng.

Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[2.3] *Về nợ và tài sản chung***:** Chị D và anh N1 xác định vợ chồng anh chị không nợ ai và không yêu cầu giải quyết tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[2.4] *Về công sức và ruộng nông nghiệp***:** Chị D và anh N1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] *Về án phí***:** Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Chu Thị D, cho chị Chu Thị D ly hôn anh Phạm Văn N1.

Về con chung: Giao cháu Phạm Đức D1, sinh ngày 07/5/2014 và cháu Phạm Đức K, sinh ngày 14/8/2017 cho anh Phạm Văn N1 nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Buộc chị Chu Thị D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) một cháu, hai cháu là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2021 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung; về nợ; về công sức và ruộng nông nghiệp: Chấp nhận sự tự nguyện của chị D và anh N1 không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chị Chu Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ với 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 497, ngày 10/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, chị D đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị D còn phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện V;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

T.M/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Văn M